

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	TÀI SẢN		31/12/2020		01/01/2020	
	MS	TM	VND	VND	VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN			100	3.506.620.140.655		2.906.543.773.896
(100 = 110+120+130+140+150)						
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	51	152.897.416.765		90.275.937.786	
1 Tiền	111		142.897.416.765		90.275.937.786	
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000		-	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		646.800.000		646.800.000	
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000		646.800.000	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.609.791.666.661		2.280.748.340.933	
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.767.498.144.293		1.694.036.379.469	
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		333.901.870.813		119.827.753.732	
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.090.104.167		46.689.104.167	
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	52	497.519.619.279		422.277.448.676	
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.218.071.891)		(2.082.345.111)	
IV- Hàng tồn kho	140		736.471.007.311		529.693.005.516	
1 Hàng tồn kho	141	53	736.471.007.311		529.693.005.516	
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.813.249.918		5.179.689.661	
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.813.249.918		5.179.689.661	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN			200	1.913.811.212.472		1.616.424.253.205
(200 = 210+220+230+240+250+260)						
I Các khoản phải thu dài hạn	210		17.987.365.649		26.524.356.389	
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211				1.539.600.025	
6 Phải thu dài hạn khác	216	55	17.987.365.649		24.984.756.364	
II Tài sản cố định	220		398.883.854.682		408.966.140.231	
1 Tài sản cố định hữu hình	221	56	209.704.078.246		257.103.766.102	
- Nguyên giá	222		354.824.299.544		400.585.256.290	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.120.221.298)		(143.481.490.188)	
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	57	149.461.722.728		108.209.963.643	
- Nguyên giá	225		168.527.883.327		131.866.689.258	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(19.066.160.599)		(23.656.725.615)	
3 Tài sản cố định vô hình	227	58	39.718.053.708		43.652.410.486	
- Nguyên giá	228		51.633.487.792		51.620.697.005	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.915.434.084)		(7.968.286.519)	
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1.459.435.620		20.781.651.159	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.459.435.620		20.781.651.159	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.445.678.344.371		1.107.818.653.121	
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.339.656.752.112		1.001.797.060.862	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.021.592.259		106.021.592.259	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.802.212.150		52.333.452.305	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		49.802.212.150		52.333.452.305	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.420.431.353.127		4.522.968.027.101	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MIS	TM	31/12/2020		01/01/2020	
			VND	VND	VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		3.348.801.302.874		2.445.088.943.047	
I- Nợ ngắn hạn	310		3.093.165.465.403		2.135.292.596.517	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		982.711.181.114		615.126.351.393	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		258.667.648.552		48.080.397.225	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	104.420.492.105		88.652.849.833	
4. Phải trả người lao động	314		11.801.540.153		377.575.627	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	481.493.541.532		441.564.771.619	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	314.916.995.138		326.365.645.581	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	939.154.066.809		615.125.005.239	
II- Nợ dài hạn	330		255.635.837.471		309.796.346.530	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.082.323.970		2.081.861.603	
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	253.553.513.501		307.714.484.927	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.14			-	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.071.630.050.253		2.077.879.084.054	
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	2.071.630.050.253		2.077.879.084.054	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.254.390.050.000		1.195.388.930.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.254.390.050.000		1.195.388.930.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b					
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395		418.206.069.395	
5. Cổ phiếu quỹ	415		(13.935.465.178)			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		297.446.985.202		258.791.893.941	
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.522.410.834		205.492.190.718,5	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.564.002.191		12.216.734.413	
- LNST chưa phân phối kỳ này.	421b		81.958.408.643		193.275.456.305,5	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		5.420.431.353.127		4.522.968.027.101	

Ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

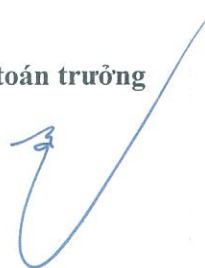
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	804.390.946.974	671.111.828.822	2.006.654.356.759	1.851.824.228.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		804.390.946.974	671.111.828.822	2.006.654.356.759	1.851.824.228.693
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	711.715.676.751	553.550.422.375	1.727.977.189.092	1.552.565.004.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		92.675.270.223	117.561.406.447	278.677.167.667	299.259.224.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	25.403.308.528	12.149.146.368	32.429.304.081	212.597.189.412
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	24.247.045.748	24.917.272.852	95.376.006.791	180.148.839.394
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>24.057.607.823</i>	<i>23.460.941.336</i>	<i>93.204.582.593</i>	<i>83.688.130.980</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.743.368.201	2.994.280.617	13.989.684.831	10.769.660.308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.730.785.728	22.062.076.206	101.053.499.005	91.807.083.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		60.357.379.074	79.736.923.140	100.687.281.121	229.130.830.713
11. Thu nhập khác	31	5.20	(320.981.588)	(87.647.557.764)	213.480.175	25.223.044.521
12. Chi phí khác	32	5.20	1.130.628.019	(85.657.651.877)	4.574.182.161	9.743.846.896
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.451.609.607)	(1.989.905.887)	(4.360.701.986)	15.479.197.625
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.905.769.467	77.747.017.253	96.326.579.135	244.610.028.338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	7.149.259.520	18.411.119.216	14.368.170.492	51.334.572.033
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.756.509.947	59.335.898.037	81.958.408.643	193.275.456.305

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê



Ngày 30 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

MÃ SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MIS	TM	Kỳ hoạt động từ	
			01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		96.326.579.135	244.610.028.338
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		51.964.691.444	40.927.135.467
- Các khoản dự phòng	03		135.726.780	170.251.496
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.147.936.304)	(132.628.049.363)
- Chi phí lãi vay	06		93.204.582.593	83.688.130.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		211.483.643.648	236.767.496.918
3. Trước thuế đối vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(280.538.491.190)	(166.180.597.680)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(206.778.001.795)	(113.821.561.228)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, Thuế TNĐN phải nộp)	11		657.398.285.151	138.301.800.378
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		897.679.898	(31.771.585.583)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(93.204.582.593)	(83.688.130.980)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(31.307.274.538)	(58.596.427.219)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(50.368.812.830)	(18.491.402.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		207.582.445.751	(97.480.407.818)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.306.781.273)	(56.139.353.795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28.070.950.851	56.998.397.864
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.117.000.000)	(37.202.437.500)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(262.905.720.000)	(237.816.566.112)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.625.000.000	189.002.920.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.165.778.978	9.930.729.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(258.467.771.444)	(75.226.309.858)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(13.935.465.178)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.548.308.601.814	1.599.739.955.645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.323.531.116.469)	(1.347.298.980.103)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(39.956.421.070)	(46.541.626.062)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.378.794.425)	(56.936.231.000)



CÔNG TY CỔ PHẦN FECOM

Báo cáo Tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	
			01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019
			VND	VND
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		113.506.804.672	148.963.118.480
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		62.621.478.979	(23.743.599.196)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.275.937.786	114.019.140.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			396.509
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	152.897.416.765	90.275.937.786

Ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thu Trang

Nguyễn Thị Nghiên

Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 25 tháng 01 năm 2021, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ: 1.254.390.050.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PTT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình

Nguyên giá TSCD hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCD vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình

TSCD được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCD thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCD thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCD thuê tài chính: TSCD thuê tài chính được trích khấu hao như TSCD của công ty.

Đối với TSCD thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính	=	Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế	x	Số vốn đầu tư của mỗi bên	_____	Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
---	---	---	---	--	---	---------------------------	-------	---

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	19.745.955.145	19.622.543.109		
Tiền gửi ngân hàng	123.151.461.620	70.653.394.677		
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-		
Tổng	152.897.416.765	90.275.937.786		
5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020		
	VND	VND		
Tạm ứng	304.288.388.738	273.210.076.435		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000		
Phải thu khác	193.211.230.541	149.047.372.241		
Tổng	497.519.619.279	422.277.448.676		
5.3 Hàng tồn kho				
	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020		
	VND	VND		
Hàng mua đang đi trên đường	16.681.502.939	18.620.223.001		
Nguyên liệu, vật liệu	995.724.150	863.933.396		
Công cụ, dụng cụ	647.405.736.816	490.285.251.888		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.388.043.406	19.923.597.231		
Hàng hoá	736.471.007.311	529.693.005.516		
Tổng				
5.5 Phải thu dài hạn khác				
	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020		
	VND	VND		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	17.987.365.649	24.984.756.364		
Tổng	17.987.365.649	24.984.756.364		

CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	2.636.995.426	359.870.794.721	17.805.940.447	1.452.646.476	18.818.879.220	400.585.256.290
Tăng trong kỳ	20.975.784.894	41.544.059.596	-	-	1.007.636.363	63.527.480.853
Mua trong kỳ		273.144.910			1.007.636.363	1.280.781.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.975.784.894					20.975.784.894
Mua lại tài sản thuê tài chính		41.270.914.686				41.270.914.686
Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	108.014.068.127	1.222.096.745	52.272.727	-	109.288.437.599
Thanh lý, nhượng bán		108.014.068.127	1.222.096.745	52.272.727		109.288.437.599
Giảm khác						-
Số dư tại 31/12/2020	23.612.780.320	293.400.786.190	16.583.843.702	1.400.373.749	19.826.515.583	354.824.299.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	2.197.676.831	118.414.413.305	12.298.660.585	873.098.419	9.697.641.048	143.481.490.188
Tăng trong kỳ	263.735.670	34.281.626.705	874.792.862	136.965.531	1.478.271.292	37.035.392.060
Khấu hao trong kỳ	263.735.670	34.281.626.705	874.792.862	136.965.531	1.478.271.292	37.035.392.060
Giảm trong kỳ	-	34.479.784.445	882.495.274	34.381.231	-	35.396.660.950
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		34.479.784.445	882.495.274	34.381.231		35.396.660.950
Giảm khác						-
Số dư tại 31/12/2020	2.461.412.501	118.216.255.565	12.290.958.173	975.682.719	11.175.912.340	145.120.221.298
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	439.318.595	241.456.381.416	5.507.279.862	579.548.057	9.121.238.172	257.103.766.102
Tại 31/12/2020	21.151.367.819	175.184.530.625	4.292.885.529	424.691.030	8.650.603.243	209.704.078.246

CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	129.557.946.060	2.308.743.198	131.866.689.258
Tăng trong kỳ	73.893.639.882	4.012.468.873	77.906.108.755
Thuê tài chính trong kỳ	73.893.639.882	4.012.468.873	77.906.108.755
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	41.244.914.686	-	41.244.914.686
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	41.244.914.686	-	41.244.914.686
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	162.206.671.256	6.321.212.071	168.527.883.327
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	23.399.061.770	257.663.845	23.656.725.615
Tăng trong kỳ	10.307.721.621	674.430.198	10.982.151.819
Khấu hao trong kỳ	10.307.721.621	674.430.198	10.982.151.819
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	15.572.716.835	-	15.572.716.835
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	15.572.716.835	-	15.572.716.835
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	18.134.066.556	932.094.043	19.066.160.599
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	106.158.884.290	5.389.118.028	108.209.963.643
Tại 31/12/2020	144.072.604.700	2.051.079.353	149.461.722.728

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
 Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

5.8 Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất, nhà					Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng		
	Số dư tại 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Mua trong kỳ	Đầu tư XD/CB hoàn thành	Tăng do XD/GTDN cổ phần hóa	Giảm trong kỳ	Số dư tại 31/12/2020	Tăng trong kỳ	Mua trong kỳ	Đầu tư XD/CB hoàn thành	Tăng do XD/GTDN cổ phần hóa		Giảm trong kỳ	
Số dư tại 01/01/2020	23.613.527.273						241.800.000		26.840.252.475			925.117.257		51.620.697.005
Tăng trong kỳ	12.790.787						-		-			-		12.790.787
Mua trong kỳ	12.790.787													12.790.787
Đầu tư XD/CB hoàn thành														
Tăng do XD/GTDN cổ phần hóa														
Giảm trong kỳ	-						-		-			-		-
Số dư tại 31/12/2020	23.626.318.060						241.800.000		26.840.252.475			925.117.257		51.633.487.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ														
Số dư tại 01/01/2020	850.271.824						22.689.452		6.620.228.739			475.096.504		7.968.286.519
Tăng trong kỳ	562.513.224						30.225.000		3.308.183.349			46.225.992		3.947.147.565
Khấu hao trong kỳ	562.513.224						30.225.000		3.308.183.349			46.225.992		3.947.147.565
Giảm trong kỳ	-						-		-			-		-
Số dư tại 31/12/2020	1.412.785.048						52.914.452		9.928.412.088			521.322.496		11.915.434.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI														
Tại 01/01/2020	22.763.255.449						219.110.548		20.220.023.736			450.020.753		43.652.410.486
Tại 31/12/2020	22.213.533.012						188.885.548		16.911.840.387			403.794.761		39.718.053.708

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VND	VND
	1.459.435.620	20.781.651.159
Tổng	1.459.435.620	20.781.651.159

CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

5.10	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
		VND	VND	
	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	939.154.066.809	615.125.005.239	
5.11	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
		VND	VND	
	Thuế giá trị gia tăng	87.776.650.242	49.575.656.918	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.856.641.381	38.411.119.216	
	Thuế thu nhập cá nhân	1.787.200.482	666.073.699	
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	
	Các khoản khác	-	-	
	Tổng	104.420.492.105	88.652.849.833	
5.12	Chi phí phải trả		Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
		VND	VND	
	Chi phí trích trước, phải trả	481.493.541.532	441.564.771.619	
	Tổng	481.493.541.532	441.564.771.619	
5.13	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
		VND	VND	
	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	94.491.500	
	Kinh phí công đoàn	292.497.634	225.867.015	
	Bảo hiểm xã hội	(6.213.319)	(17.681.078)	
	Bảo hiểm y tế	(33.005.424)	(218.557)	
	Bảo hiểm thất nghiệp	2.234.483	1.145.764	
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	314.661.481.764	326.062.040.937	
	Tổng	314.916.995.138	326.365.645.581	
5.14	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn và trái phiếu chuyển đổi		Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
		VND	VND	
	Vay dài hạn và nợ thuế tài chính	253.553.513.501	307.714.484.927	
	Tổng	253.553.513.501	307.714.484.927	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn mua trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	-	197.421.157.693	212.640.280.362	1.687.557.638.953
Tăng vốn	195.031.800.000	132.468.200.000	(48.312.711.503)			-	279.187.288.497
Lợi nhuận sau thuế						193.275.456.305	193.275.456.305
Trích lập các quỹ					61.370.736.248	(81.827.648.331)	(20.456.912.083)
Chia cổ tức	56.911.510.000					(113.847.741.000)	(56.936.231.000)
Tăng khác							-
Giảm khác						(4.748.156.618)	(4.748.156.618)
Số dư tại 31/12/2019	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	-	258.791.893.941	205.492.190.718	2.077.879.084.054
Số dư tại 01/01/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	-	258.791.893.941	205.492.190.718	2.077.879.084.054
Tăng vốn							-
Lợi nhuận sau thuế						81.958.408.643	81.958.408.643
Trích lập các quỹ					38.655.091.261	(59.319.422.892)	(20.664.331.631)
Chia cổ tức	59.001.120.000					(118.015.781.500)	(59.014.661.500)
Tăng khác						7.147.015.865	7.147.015.865
Giảm khác				(13.935.465.178)		(1.740.000.000)	(15.675.465.178)
Đánh giá lại tỷ giá	-	-				-	-
Số dư tại 31/12/2020	1.254.390.050.000	418.206.069.395	-	(13.935.465.178)	297.446.985.202	115.522.410.834	2.071.630.050.253

CÔNG TY CỔ PHẦN FECCON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.195.388.930.000	943.445.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	59.001.120.000	251.943.310.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
c. Cổ phiếu		

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	125.439.005	119.538.893
Số lượng cổ phiếu đã bán	125.439.005	-
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005	119.538.893
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	125.439.005	119.538.893
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005	119.538.893
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu	10.000	10.000

d. Các Quỹ của doanh nghiệp

	Tại 31/12/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	297.446.985.202	258.791.893.941
Tổng	297.446.985.202	258.791.893.941

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	2.006.654.356.759	1.851.824.228.693
Tổng	2.006.654.356.759	1.851.824.228.693

CÔNG TY CỔ PHẦN FECCON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

5.17		Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	VND
	Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.727.977.189.092	1.552.565.004.318	
Tổng		1.727.977.189.092	1.552.565.004.318	
5.18		Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.180.872.365	7.684.982.685	
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	301.729.346	1.350.791.223	
	Cổ tức lợi nhuận được chia	30.589.449.320	9.665.747.000	
	Doanh thu các hoạt động tài chính khác	357.253.050	193.895.668.504	
Tổng		32.429.304.081	212.597.189.412	
5.19		Chi phí tài chính		
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	VND
	Lãi tiền vay, thuê tài chính	93.204.582.593	83.688.130.980	
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	191.785.767	1.046.428.414	
	Chi phí các hoạt động tài chính khác	1.979.638.431	95.414.280.000	
Tổng		95.376.006.791	180.148.839.394	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
 Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	213.480.175	15.620.679.678
Thu nhập khác	213.480.175	9.602.364.843
Tổng	213.480.175	25.223.044.521
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý	4.574.182.161	9.743.846.896
Chi phí khác	4.574.182.161	9.743.846.896
Tổng	(4.360.701.986)	15.479.197.625

5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	96.326.579.135	244.610.028.338
Thu nhập chịu thuế	71.840.852.459	244.610.028.338
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	14.368.170.492	51.334.572.033

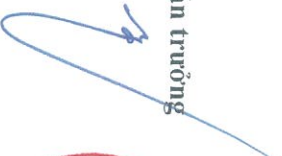
Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh

